

TỪ NGỮ CHỈ TÂM LÝ - TÌNH CẢM VÀ NHỮNG THÁCH THỨC TRONG CHUYỂN DỊCH VIỆT - ANH (Trường hợp từ điển đối dịch dành cho người nước ngoài học tiếng Việt)¹

BÙI THỊ NGỌC ANH²

Abstract: This study investigates Vietnamese emotion-related vocabulary in contrast with English, aiming to identify challenges in the compilation of bilingual (Vietnamese–English) dictionaries for learners of Vietnamese as a foreign language. Based on three main theoretical approaches: contrastive linguistics, cognitive linguistics, and translation theory, the article analyzes the pragmatic and cognitive characteristics of Vietnamese emotion-expressing words, including subjectivity, direct/indirect expression, emotional expression, socio-cultural embedding, and issues of equivalence in translation. The corpus includes a selection of representative entries extracted from current Vietnamese–English bilingual dictionaries, such as *hớn hờ* (beaming with joy), *tủi thân* (feeling hurt due to neglect), *thẹn* (moral embarrassment), *xót xa* (empathetic sorrow), and *ngại* (reluctance/hesitation). The findings indicate that most existing dictionary entries rely heavily on formal equivalence, lacking contextual information, emotional nuance, and cultural–cognitive explanations, which hinders learners' comprehension and appropriate usage. Based on this analysis, the article proposes enhancing the microstructure of bilingual dictionary entries by incorporating pragmatic meaning, contextual interpretation, cognitive-cultural annotations, and functional equivalents. These recommendations aim to improve the quality of bilingual dictionaries and provide more effective support for teaching and learning Vietnamese as a foreign language.

Keywords: *Vietnamese-English bilingual dictionary, emotion-related vocabulary, context, pragmatics, cognition, culture.*

1. Đặt vấn đề

Từ ngữ chỉ tâm lý - tình cảm là một trong những lớp từ vựng quan trọng trong tiếng Việt, “là những lớp từ ngữ thể hiện hoạt động trạng thái của tâm lý con người, nhằm trực tiếp biểu hiện các trạng thái cảm xúc khác nhau, cách đánh giá khác nhau. Nhóm từ này có số lượng khá lớn, có khoảng 300 từ tâm lý - tình cảm cơ bản. Nếu tính thật đầy đủ các từ ngữ có nét nghĩa cơ bản là tâm lý - tình cảm (như: *hết hồn, méo mắt, dọa, lơ là,...*) thì số lượng này xấp xỉ 3.600 - 3.800 đơn vị, chiếm khoảng 10% tổng số đơn vị thu thập của Từ điển tiếng Việt” [5, tr. 16]. Trong hệ thống từ vựng tiếng Việt, nhóm từ ngữ này chiếm một vị trí quan trọng, phản ánh chiều sâu nội tâm của người bản ngữ cũng như những giá trị văn hoá đặc thù của cộng đồng. Đây là lớp từ mang tính chủ quan cao, giàu sắc thái biểu cảm và thường gắn liền với những yếu tố ngữ cảnh, văn hoá - xã hội của người Việt. Không giống với các danh từ chỉ sự vật hay các động từ hành động vốn có thể được định nghĩa trực tiếp và khách quan, từ ngữ chỉ tâm lý - tình cảm lại đòi hỏi người học phải có một mức độ hiểu biết nhất định về ngôn ngữ và văn hoá bản địa mới có thể nắm bắt được đầy đủ ý nghĩa, sắc thái và phong cách sử dụng phù hợp với từng tình huống giao tiếp.

Từ điển đối dịch Việt - Anh đóng vai trò là công cụ quan trọng hỗ trợ người nước ngoài trong quá trình học tiếng Việt. Tuy nhiên, việc chuyển dịch lớp từ ngữ chỉ tâm lý - tình cảm trong các từ điển hiện nay vẫn tồn tại nhiều hạn chế như: dịch nghĩa đơn giản, bỏ qua sắc thái biểu cảm, thiếu chú thích ngữ dụng hoặc văn hoá dẫn đến nguy cơ hiểu sai, dùng sai và gây khó khăn trong việc tiếp nhận chiều sâu ngữ nghĩa của từ. Chẳng hạn: Các từ như *thương, giận, ngại, nhớ, gato, tủi thân...* thường bị giản lược thành các từ tương đương trong tiếng Anh như *love, angry, shy, miss,...* nhưng cách dịch này không phản ánh được chiều sâu ngữ nghĩa của từ, cách tri nhận ngôn ngữ và đặc điểm văn hoá của người Việt. Việc thiếu chú giải ngữ dụng, thiếu ví dụ minh hoạ cụ thể, hoặc dịch theo hướng “từ đối từ” làm giảm hiệu quả tiếp nhận và vận dụng của người học. Do đó, cần có sự điều chỉnh trong cách trình bày mục từ, hướng đến việc tích hợp các yếu tố ngữ nghĩa, ngữ dụng và văn hoá nhằm nâng cao tính chính xác và giá trị ứng dụng của từ điển đối dịch.

¹ Bài viết là sản phẩm của Nhiệm vụ khoa học cấp Bộ: “Biên soạn Từ điển đối dịch Việt - Anh dành cho người nước ngoài học tiếng Việt (giai đoạn 2)”. Mã số nhiệm vụ: KHXH/NV/2025-03, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

² Viện Ngôn ngữ học; Email: buithingocanhvtd@gmail.com

Xuất phát từ thực trạng này, bài viết tập trung khảo sát một số từ ngữ tiêu biểu thuộc nhóm chỉ tâm lí - tình cảm trong tiếng Việt, đối chiếu với tiếng Anh, đồng thời chỉ ra những thách thức khi chuyển dịch trong từ điển đối dịch. Từ đó, đề xuất cách chuyển dịch sang tiếng Anh phù hợp về nội dung và chức năng giao tiếp, góp phần hoàn thiện hơn hệ thống từ điển đối dịch phục vụ người học tiếng Việt như một ngoại ngữ.

2. Cơ sở lý thuyết

Đề tạo tiền đề cho việc xác lập hệ thống phân tích, đánh giá mức độ tương đương và đề xuất hướng xử lí từ điển học hiệu quả cho nhóm từ đặc biệt này, bài viết dựa trên nền tảng ba hướng tiếp cận lí thuyết chính: (1) lí thuyết ngôn ngữ học đối chiếu, (2) lí thuyết tri nhận và (3) lí thuyết chuyển dịch.

2.1. Lí thuyết ngôn ngữ học đối chiếu (*contrastive linguistics theory*)

Lí thuyết ngôn ngữ học đối chiếu là một lĩnh vực trong ngôn ngữ học ứng dụng, tập trung vào việc so sánh hai hay nhiều ngôn ngữ khác nhau nhằm xác định những điểm tương đồng và khác biệt trên các bình diện ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng, ngữ nghĩa, ngữ dụng và văn hoá. Đối tượng của sự đối chiếu thường là một ngôn ngữ cụ thể được lựa chọn làm ngôn ngữ nguồn (*source language - SL*) và một ngôn ngữ khác được xem là ngôn ngữ đích (*target language - TL*). Trong dịch thuật, SL là ngôn ngữ của văn bản gốc, còn TL là ngôn ngữ của bản dịch.

Lí thuyết này được ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực như giảng dạy ngoại ngữ, dịch thuật, và đặc biệt là trong việc biên soạn từ điển đối dịch, một công cụ thiết yếu hỗ trợ người học tiếp cận TL thông qua SL. Trong nghiên cứu và chuyển dịch nhóm từ ngữ chỉ tâm lí - tình cảm từ tiếng Việt (SL) sang tiếng Anh (TL), lí thuyết đối chiếu đóng vai trò quan trọng trong việc xác định các từ ngữ chỉ tâm lí - tình cảm tương đương hoặc gần tương đương về mặt ngữ nghĩa, đồng thời lưu ý những khác biệt về văn hoá và ngữ dụng. Halliday, M.A.K. [8] và James, C. [10] đã khẳng định rằng việc đối chiếu ngôn ngữ không nên giới hạn ở bình diện hình thức, mà cần mở rộng sang bình diện chức năng và ngữ cảnh sử dụng. Những khác biệt về văn hoá và ngữ dụng có thể ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả giao tiếp nếu không được xử lí phù hợp trong quá trình chuyển dịch. Ví dụ, từ *thương* trong tiếng Việt, một từ mang sắc thái cảm xúc đa chiều, có thể biểu thị tình cảm gia đình, lòng trắc ẩn, hay sự yêu thương nhẹ nhàng, không thể dịch đơn thuần sang tiếng Anh bằng từ *love*. Việc xác định tương đương ngôn ngữ giữa SL và TL trong trường hợp này đòi hỏi người dịch phải cân nhắc đến ngữ cảnh, chức năng biểu đạt và chuẩn mực văn hoá của cả hai ngôn ngữ, nhằm đảm bảo tính chính xác và hiệu quả trong quá trình tiếp nhận và sử dụng của người học.

Vì vậy, lí thuyết đối chiếu ngôn ngữ không chỉ cung cấp cơ sở khoa học để phân tích các biểu thức tâm lí - tình cảm trong tiếng Việt, mà còn giúp người dịch lựa chọn phương án chuyển dịch phù hợp trong tiếng Anh, đặc biệt trong việc biên soạn từ điển đối dịch cho người học tiếng Việt như một ngoại ngữ. Khi kết hợp với các lí thuyết dịch và ngôn ngữ học văn hoá, lí thuyết đối chiếu trở thành nền tảng vững chắc cho việc nghiên cứu, giảng dạy và ứng dụng ngôn ngữ, cụ thể trong việc biên soạn từ điển đối dịch Việt - Anh dành cho người nước ngoài học tiếng Việt.

2.2. Lí thuyết tri nhận (*cognitive linguistics theory*)

Lí thuyết tri nhận là nền tảng lí thuyết quan trọng trong việc giải thích cách người bản ngữ ý niệm hoá cảm xúc thông qua ngôn ngữ. Theo quan điểm này, ngôn ngữ không đơn thuần là công cụ trung lập để truyền đạt thông tin, mà phản ánh cách con người tri nhận, tổ chức và mô hình hoá thế giới xung quanh. Trong tiếng Việt, nhiều từ ngữ chỉ cảm xúc được xây dựng dựa trên hình ảnh cụ thể và biểu tượng văn hoá, phản ánh sâu sắc trải nghiệm sống và hệ giá trị cộng đồng. Điều này cho thấy rằng việc hiểu và sử dụng đúng các từ ngữ tâm lí - tình cảm không thể tách rời khỏi bối cảnh văn hoá - xã hội mà chúng tồn tại và đòi hỏi người học phải tiếp cận ngôn ngữ không chỉ ở cấp độ ngữ nghĩa mà còn ở cấp độ tri nhận và văn hoá. Chẳng hạn, trong tiếng Việt, từ *thất lòng* không chỉ nói đến cảm giác buồn mà còn gợi ra một trạng thái cảm xúc đau đớn, xót xa, nghẹn ngào như bị bóp nghẹt vùng ngực. Đây là một cách nói ẩn dụ, gợi hình ảnh trái tim hoặc tâm hồn bị siết lại, co thắt lại vì một nỗi buồn sâu sắc mà khó nói thành lời (ví dụ: *Nghe tin dữ ấy, tim tôi như thắt lại*); hay *chạnh lòng* phản ánh cách người Việt diễn đạt cảm xúc một cách kín đáo, thoáng qua nhưng sâu lắng, thường xuất hiện khi nhìn thấy, nghe thấy hoặc nghĩ đến một điều gì đó gợi nhớ, gợi thương cho bản thân (ví dụ: *Nhìn cô ấy đi dạo cùng mẹ, tôi chạnh lòng nhớ mẹ mình*).

Trong khi đó, tiếng Anh, đặc biệt trong giao tiếp hàng ngày cũng như trong hệ thống từ điển học phổ biến, thường biểu đạt cảm xúc theo các phân loại của tâm lý học thực nghiệm (empirical psychology). Theo nhà tâm lý học Ekman, P., các từ *happy* (vui), *sad* (buồn), *angry* (giận), *afraid* (sợ), *ashamed* (xấu hổ) là được gọi là cảm xúc cơ bản (basic emotions), có tính phổ quát và xuất hiện ở mọi nền văn hoá [20]. Các biểu hiện cảm xúc trong tiếng Anh mang tính phân loại và lí tính nhiều hơn. Việc sử dụng lí thuyết tri nhận cho phép người biên soạn từ điển đối dịch nhận diện rõ sự khác biệt trong cách mỗi ngôn ngữ khái niệm hoá cảm xúc, một bên là theo chiều biểu tượng - cảm tính (tiếng Việt), bên kia là theo chiều phân tích - khái quát (tiếng Anh). Từ đó, có thể lựa chọn giải pháp trình bày mục từ không chỉ dựa trên sự tương đương từ vựng, mà còn cần thêm các phần giải thích tri nhận, ngữ dụng và văn hoá, nhằm hỗ trợ người học sử dụng chính xác và hiệu quả hơn trong thực tế.

2.3. Lí thuyết chuyển dịch (translation theory)

Từ nửa sau thế kỉ XX và đầu thế kỉ XXI, nổi lên ba hướng tiếp cận trong lí thuyết dịch hiện đại: dịch từ vựng (lexical translation), dịch chức năng (functional translation) và dịch văn hoá (cultural translation).

Dịch từ vựng (lexical translation): cách dịch tập trung vào việc chuyển nghĩa của từ ngữ một cách chính xác nhất có thể, theo kiểu từ đối từ, thường được ứng dụng trong các văn bản kĩ thuật hoặc văn bản mang tính chính xác cao. Trong tác phẩm *Approaches to Translation* [15] và *A Textbook of Translation* [16], Newmark, P. phân biệt rõ giữa dịch hình thức (literal translation) và dịch ngữ nghĩa (semantic translation) [15, tr. 63]. Dịch từ vựng thường gắn với “literal” - bám sát hình thức và ngữ nghĩa gốc. Theo ông việc chuyển dịch các từ ngữ liên quan đến cảm xúc đòi hỏi phải dung hòa giữa trung thành với ngôn ngữ gốc và tính tự nhiên trong ngôn ngữ đích.

Dịch chức năng (functional translation): Ưu tiên chức năng giao tiếp của văn bản đích hơn là hình thức của văn bản gốc. Nida, E.A. đưa ra hai khái niệm cốt lõi là tương đương hình thức (formal equivalence) và tương đương chức năng (dynamic equivalence). *Tương đương hình thức (formal equivalence)* chú trọng giữ nguyên cấu trúc ngôn ngữ gốc. *Tương đương chức năng (dynamic equivalence)* ưu tiên phản ánh đúng chức năng và cảm xúc người nói muốn truyền đạt. Dịch chức năng là biểu hiện rõ nét của tương đương chức năng - “người đọc bản dịch cảm nhận giống như người đọc bản gốc” [17]. Reiss, K. là học giả thuộc trường phái Skopos Theory, nhấn mạnh rằng bản dịch nên phục vụ mục đích sử dụng (skopos) trong ngữ cảnh cụ thể của ngôn ngữ đích [19]. Kế thừa Skopos và phân tích thêm về yếu tố chức năng, Nord, C. nhấn mạnh đến vai trò người dịch, người nhận và bối cảnh văn hoá [14].

Dịch văn hoá (cultural translation): Quan tâm sâu sắc đến các yếu tố văn hoá trong quá trình chuyển ngữ, đặc biệt là khi dịch các khái niệm mang đậm tính dân tộc, ngôn ngữ biểu cảm, hay văn bản văn hoá - nghệ thuật. Trong công trình *Translation, History and Culture* [6], Bassnett, S. & Lefevere, A. đã phát triển sự thay đổi văn hoá trong dịch thuật học, đưa dịch văn hoá lên tầm tiếp cận liên ngành. Baker, M. trong *In Other Words: In coursebook on translation* [7] đã mở rộng phân tích dịch ở cấp độ văn hoá - diễn ngôn, cho rằng dịch không chỉ là ngôn ngữ mà còn là chuyển đổi giữa các hệ tư tưởng.

Trong lĩnh vực dịch thuật, đặc biệt là dịch từ điển song ngữ, khái niệm tương đương (equivalence) đóng vai trò trung tâm. Đối với các từ ngữ mang sắc thái tình cảm, vốn là những từ mang tính biểu cảm cao, gắn liền với trải nghiệm cá nhân và bối cảnh văn hoá - xã hội cụ thể, nên tương đương chức năng (dynamic equivalence) thường được coi là phù hợp hơn, vì mục tiêu không chỉ là chuyển nghĩa mà còn truyền tải được trải nghiệm cảm xúc và bối cảnh văn hoá. Chẳng hạn: từ *rung tim* không thể dịch thành *heart dropping* (literal), mà nên dùng cấu trúc truyền đạt cảm xúc như *I'm melting* hoặc *My heart skipped a beat* thì sẽ mang lại hiệu quả tương đương về mặt ý nghĩa và cảm xúc cho người sử dụng ngôn ngữ đích.

Ngoài ra, các lí thuyết trong ngôn ngữ học chức năng của Halliday, M.A.K. & Hasan, R. nhấn mạnh đến ba chức năng: ý niệm (ideational), liên nhân (interpersonal) và văn bản (textual). Từ ngữ tình cảm thường thực hiện chức năng liên nhân - thể hiện thái độ, cảm xúc của người nói đối với đối tượng hoặc người nghe. Điều này yêu cầu bản dịch phải điều chỉnh theo vai trò giao tiếp, mối quan hệ xã hội và sắc thái thân mật - trang trọng tương ứng trong ngôn ngữ đích [9]. Lí thuyết ngữ dụng học của Leech, G. đề cập đến các nguyên tắc lịch sự và hàm ngôn. Nhiều từ tình cảm trong tiếng Việt không chỉ mang nghĩa đen mà còn hàm ý đánh giá, thiện cảm hay sự thân mật. Điều này cần được diễn đạt uyển chuyển trong bản dịch [12]. Ví dụ: *Thương* trong *thương con*: “Có tình cảm gắn bó và thường

tỏ ra quan tâm săn sóc” [3], hàm chứa sự quan tâm, trù mến, không thể dịch đơn thuần là *love* hay *pity* mà cần linh hoạt dùng *care deeply for, have affection for...*

3. Từ ngữ chỉ tâm lý - tình cảm trong tiếng Việt

3.1. Đặc điểm của từ ngữ chỉ tâm lý - tình cảm trong tiếng Việt

Từ ngữ chỉ tâm lý - tình cảm là một tiểu lớp từ vựng quan trọng trong tiếng Việt, phản ánh những trạng thái cảm xúc và nội tâm của con người. Nhóm từ này không chỉ mang tính biểu đạt mà còn gắn chặt chẽ với bối cảnh văn hoá - xã hội và đặc trưng tư duy của người Việt. Một số đặc điểm nổi bật của nhóm từ này có thể được khái quát như sau:

3.1.1. Mang tính chủ quan

Các từ ngữ chỉ tâm lý - tình cảm thường biểu thị trạng thái nội tâm của người nói hoặc đối tượng được nói đến, chịu sự chi phối bởi hoàn cảnh cụ thể và cảm nhận cá nhân. Ví dụ:

- *Tôi thấy lòng mình trống trải.* → *Trống trải*: “Có cảm giác thiếu đi những tình cảm thân thiết, đầm ấm” [3], là cảm giác nội tâm của chủ thể, không phải trạng thái do khách quan mang lại.

- *Anh ta buồn đến mức không muốn nói chuyện.* → *Buồn*: “Có tâm trạng tiêu cực, không thích thú của người đang gặp việc đau thương hoặc đang có điều không được như ý” [3], là biểu hiện của trạng thái chủ quan, không đo lường được bằng hành vi cụ thể.

- *Cô ấy cảm thấy lạc lõng giữa buổi tiệc đông người.* → *Lạc lõng*: “Lẻ loi một mình, tựa như lạc vào trong một cảnh hoàn toàn xa lạ” [3], là trạng thái tâm lý mang tính chủ quan.

Tính chủ quan của các từ ngữ chỉ tâm lý - tình cảm trong tiếng Việt thể hiện rõ nét ở cảm xúc mang dấu ấn cá nhân. Để hiểu đúng những từ ngữ này đòi hỏi người nghe phải suy đoán và cảm nhận thông ngữ cảnh cụ thể.

3.1.2. Biểu đạt cảm xúc đa dạng: trực tiếp hoặc gián tiếp

Một trong những đặc điểm nổi bật của hệ thống từ ngữ chỉ tâm lý - tình cảm trong tiếng Việt là khả năng biểu đạt cảm xúc rất linh hoạt và đa dạng, thể hiện qua hai hình thức chính: biểu đạt trực tiếp và biểu đạt gián tiếp.

Những từ ngữ thể hiện cảm xúc trực tiếp là những từ ngữ gọi tên được một cách rõ ràng, cụ thể, dễ nhận diện, chẳng hạn: *vui, buồn, giận, yêu, ghét, nhớ, thương, nhớ, hối hận, lo lắng, phấn khởi, hạnh phúc, tủi thân, v.v.* Những từ ngữ này có thể được tra cứu trong từ điển, thường có định nghĩa tương đối ổn định và phổ quát. Ví dụ: *Tôi rất vui khi nghe tin đó; Cô ấy rất buồn khi chia tay bạn bè; Tôi yêu gia đình tôi hơn bất cứ điều gì.* Bên cạnh đó, có những từ biểu đạt gián tiếp thông qua ngữ cảnh, ẩn dụ hoặc phương thức tu từ. Người nghe/người đọc phải suy luận qua ngữ cảnh hoặc sự liên tưởng văn hoá để hiểu được cảm xúc được ẩn chứa trong câu. Ví dụ: *Nghe tin ấy, tim tôi như thắt lại; Cô ấy ngồi lặng thinh, mắt nhìn xa xăm; Anh cười cười, nhưng ánh mắt lại uơn uớt; Trời hôm nay xám xịt như lòng người; v.v.* Rõ ràng, những câu này không biểu đạt cảm xúc một cách trực tiếp bằng từ ngữ chỉ cảm xúc rõ ràng như *buồn, lo lắng* hay *tủi thân*, mà thay vào đó sử dụng hình ảnh như *tim thắt lại, ánh mắt uơn uớt, trời xám xịt* để gợi tả cảm xúc. Các biểu hiện cảm xúc không được thể hiện qua từ ngữ trực tiếp mà thông qua hình ảnh, ngữ cảnh hay lối nói ẩn dụ khiến việc tiếp nhận ý nghĩa cảm xúc trở nên phức tạp hơn, đòi hỏi người nghe/người đọc cần phải suy luận và hiểu biết văn hoá của SL mới có thể giải mã đúng cảm xúc cần được truyền tải.

Sự tồn tại song song của biểu đạt trực tiếp và gián tiếp trong tiếng Việt không chỉ làm phong phú hệ thống ngôn ngữ biểu cảm, mà còn phản ánh rõ nét đặc trưng văn hoá giao tiếp của người Việt. Đối với người học tiếng Việt như một ngoại ngữ, việc hiểu và sử dụng được cả hai hình thức này là điều cần thiết để tiếp cận được chiều sâu cảm xúc và văn hoá Việt Nam.

3.1.3. Sắc thái biểu cảm phong phú

Hệ thống từ ngữ chỉ tâm lý - tình cảm trong tiếng Việt rất phong phú, không chỉ về số lượng mà còn ở mức độ và sắc thái biểu cảm. Các từ chỉ tình cảm trong tiếng Việt thường tạo thành trường từ vựng có quan hệ gần nghĩa hoặc đồng nghĩa, nhưng mang theo sắc thái biểu cảm riêng biệt, phản ánh mức độ và chiều sâu cảm xúc khác nhau.

Chẳng hạn, trường nghĩa tình cảm tích cực: *yêu - quý - mến - thương - kính*. *Yêu*: thể hiện tình cảm sâu sắc, mang tính cá nhân, ví dụ: *Anh ấy yêu cô ấy rất sâu nặng*; *Quý*: tình cảm nhẹ hơn, thường mang tính đánh giá cao về nhân cách, ví dụ: *Chị ấy luôn quý trọng bạn bè*; *Mến*: nhẹ nhàng, gần gũi, thậm chí với người lần đầu tiên gặp mặt, ví dụ: *Tôi rất mến cô ấy*; *Thương*: tình cảm pha lẫn giữa yêu và lo lắng, quan tâm, ví dụ: *Thương người nghèo*; *Kính*: biểu hiện sự tôn trọng sâu sắc, thường dành cho người lớn tuổi, người có vị thế cao, ví dụ: *Kính trọng thầy cô*, *Kính yêu Bác Hồ*. Rõ ràng, các từ này đều thuộc nhóm từ chỉ tình cảm tích cực, nhưng sắc thái và phạm vi sử dụng của các từ trên hoàn toàn khác nhau, thể hiện một hệ thống phân tầng cảm xúc khác biệt.

Xét trường nghĩa cảm xúc tiêu cực: *buồn - chán - đau buồn - sầu - ủ rũ - nã nê*, có thể thấy: *Buồn*: trạng thái cảm xúc tiêu cực, mang tính phổ quát, ví dụ: *Mẹ buồn vì tôi chưa chăm chỉ*; *Chán*: buồn kèm theo cảm giác mệt mỏi, thiếu hứng thú, ví dụ: *Chán công việc hàng ngày*; *Đau buồn*: buồn vì mất mát hoặc tổn thương sâu sắc, ví dụ: *Đau buồn trước sự ra đi của người thân*; *Sầu*: buồn kéo dài, mang tính văn chương, lãng mạn, ví dụ: *Lữ khách sầu xa xứ*; *Ủ rũ*: buồn kết hợp với mệt mỏi, không còn sức sống, ví dụ: *Cô ấy nằm ủ rũ cả ngày không nói gì*; *Nã nê*: cực kì buồn, thê lương, mang tính ám ảnh, ví dụ: *Bầu không khí nã nê phủ khắp ngôi làng sau cơn lũ*. Nhóm từ này thể hiện thang độ cảm xúc từ nhẹ đến nặng, mỗi từ chứa đựng trạng thái tâm lí khác nhau của con người.

Sự phong phú và giàu sắc thái biểu cảm của từ ngữ chỉ tình cảm trong tiếng Việt thể hiện rõ nét nội tâm sâu sắc, khả năng diễn đạt và văn hoá của người Việt. Việc phân tích và chuyên dịch lớp từ vựng này đòi hỏi không chỉ hiểu biết về ngôn ngữ mà còn cần nắm vững yếu tố văn hoá, tâm lí và ngữ dụng - đặc biệt trong công tác biên soạn từ điển đối dịch hoặc giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài.

3.1.4. Gắn bó chặt chẽ với văn hoá và bối cảnh xã hội

Trong tiếng Việt, nhiều từ ngữ chỉ tâm lí - tình cảm không thể được hiểu trọn vẹn nếu tách rời khỏi bối cảnh văn hoá - xã hội đặc thù mà chúng xuất hiện. Khác với những biểu đạt mang tính khái quát hoặc trung tính trong một số ngôn ngữ, biểu đạt cảm xúc trong tiếng Việt thường gắn bó mật thiết với hình ảnh cụ thể, tình huống đời sống, lối tư duy dân gian, và đặc biệt là những trải nghiệm đã ăn sâu vào tiềm thức.

Cảm xúc không chỉ được thể hiện qua từ ngữ trực tiếp, mà còn được chuyển tải gián tiếp qua các hình ảnh ẩn dụ, phép so sánh, thành ngữ, tục ngữ, ca dao, vốn rất giàu sắc thái và biểu cảm. Những biểu thức này vừa phản ánh trạng thái tâm lí, vừa là kết tinh của kinh nghiệm sống và hệ giá trị văn hoá dân tộc.

Ví dụ:

- *Buồn như mất số gạo*: Chỉ nỗi buồn day dứt, lo âu sâu sắc, gắn với nỗi sợ thiếu đói trong thời bao cấp, khi “số gạo” là vật thiết yếu bảo đảm lương thực hằng tháng. Đây không đơn thuần là buồn mà là cảm giác bất an gắn với sự sống còn.

- *Vui như Tết*: Thể hiện niềm vui lớn, trọn vẹn, mang sắc thái phấn khởi, vì “Tết” trong văn hoá Việt không chỉ là ngày lễ, mà là thời điểm của sum vầy, no đủ và khởi đầu mới.

- *Lo sốt vó*: Không chỉ là rất lo lắng, mà là trạng thái lo đến mức hoảng loạn, đứng ngồi không yên, được ví với hình ảnh cụ thể - con vật (như ngựa) khi bị giật mình.

- *Giận tím ruột*: Không phải là giận thông thường, mà là trạng thái giận dữ kim nén đến mức đau đớn thể xác, có thể dẫn đến hành vi cực đoan.

3.1.5. Thiếu tương đương về ngữ dụng và văn hoá

Một trong những thách thức lớn trong việc chuyên dịch các từ ngữ chỉ tâm lí - tình cảm từ tiếng Việt sang tiếng Anh là tình trạng thiếu tương đương hoàn toàn. Khác với những từ ngữ mô tả hiện tượng khách quan như: *bàn, ghế, ăn, uống* có thể dịch tương đối chính xác, từ ngữ chỉ tình cảm thường mang đậm sắc thái biểu cảm, tính chủ quan và dấu ấn văn hoá bản địa, khiến việc tìm từ tương đương một - một trong tiếng Anh trở nên khó khăn.

Ví dụ:

Thương: là một trong những từ điển hình không có đơn vị tương đương hoàn toàn trong tiếng Anh. Trong tiếng Việt, *thương* là một trạng thái tình cảm kết hợp giữa yêu, lo lắng, quan tâm, đồng cảm và lòng trắc ẩn, có thể dịch sang tiếng Anh: *love, pity, care, feel sorry for, have compassion for*.

Tuy nhiên, các từ tiếng Anh này chỉ thể hiện một phần ý nghĩa của từ *thương* trong tiếng Việt. Do đó, từ *thương* trong từ điển đối dịch có thể giải thích: (v.) *to feel a deep, affectionate concern and empathy, often toward someone who is vulnerable or loved.* (động từ. cảm thấy một sự quan tâm và đồng cảm sâu sắc, thường hướng đến người dễ bị tổn thương hoặc người thân yêu).

Chạnh lòng: là một cảm xúc khó định danh trong tiếng Anh: buồn nhẹ, có phần tiếc nuối, thường đến bất chợt, không có từ tương đương trong tiếng Anh. Từ điển đối dịch có thể diễn giải: (v.) *to feel a sudden, quiet sadness brought on by an emotional memory or subtle comparison.* (động từ. cảm thấy buồn nhẹ, bất chợt, được gọi lên bởi ký ức cảm xúc hoặc so sánh tinh tế).

Nhớ nhung: là một cảm xúc nhớ dai dẳng, sâu nặng, có thể kèm đau khổ, luyến tiếc, dịch là *miss* thì quá đơn giản, dịch là *long for* lại không đủ tính gắn bó cá nhân. Từ điển đối dịch Việt - Anh có thể diễn giải từ *nhớ nhung*: (v.) *to miss someone deeply and emotionally, with a persistent longing tied to love or emotional attachment.* (động từ. nhớ ai đó sâu sắc, với nỗi khao khát dai dẳng gắn liền với tình yêu hoặc sự gắn bó tình cảm).

Trong nhiều trường hợp, một từ tiếng Việt phải được giải thích bằng cả cụm từ hoặc kèm theo chú thích văn hoá - ngữ dụng thì người học tiếng Anh mới có thể hiểu và sử dụng đúng trong những bối cảnh ngôn ngữ khác nhau.

3.2. Phân loại từ ngữ chỉ tâm lý - tình cảm trong tiếng Việt

Từ ngữ biểu thị trạng thái tâm lý - tình cảm là một lớp từ vựng phong phú, phản ánh đời sống nội tâm đa dạng của con người trong các mối quan hệ xã hội và giao tiếp hàng ngày. Tùy theo tiêu chí phân loại, các từ ngữ này có thể được chia thành nhiều nhóm khác nhau. Trong khuôn khổ bài viết này, dựa trên tiêu chí sắc thái biểu cảm, chúng tôi phân thành ba nhóm chính: (i) từ ngữ biểu thị cảm xúc tích cực, (ii) từ ngữ biểu thị cảm xúc tiêu cực và (iii) từ ngữ biểu thị trạng thái tâm lý - tình cảm không xác định rõ ràng (trung tính).

Nhóm từ tâm lý - tình cảm tích cực: là những từ ngữ biểu thị các trạng thái cảm xúc, thái độ vui vẻ mà người nói dành cho bản thân, người khác hoặc sự vật, sự việc xung quanh: *hớn hỡ, thương yêu, phấn khởi, hài lòng, biết ơn, tự hào, vui, mừng húm, sướng rơn, hân hoan, hí hửng, hạnh phúc, yêu, quý, mến, yêu thương, yêu quý, hài lòng, thỏa mãn, an vui, hãnh diện, kiêu hãnh, tươi rói, v.v.* Những từ này thường được sử dụng để bày tỏ niềm vui, sự mãn nguyện, sự gắn bó, lòng quý trọng, niềm tự hào; tạo cảm giác tích cực trong giao tiếp, duy trì mối quan hệ thân thiện, đồng thuận; Ví dụ: *Tôi rất quý mến cô ấy; Nhà trường rất tự hào về thành tích học tập của học sinh.*

Nhóm từ tâm lý - tình cảm tiêu cực: là những từ ngữ biểu thị các trạng thái, cảm xúc, thái độ hối tiếc, tức giận, đau lòng: *tức tối, ghen tị, buồn, buồn bã, chán nản, đau lòng, bực, tức, tức giận, nổi nóng, cáu gắt, phẫn nộ, ngượng, ngại ngùng, xấu hổ, e thẹn, bối rối, nhớ nhung, bồi hồi, lưu luyến, da diết, ghen, ghen tị, đố kị, gào (lóng), tủi thân, tủi phận, cô đơn, đơn độc, v.v.* Những từ này thường sử dụng để bộc lộ sự không hài lòng, bất mãn, tổn thương cảm xúc, cảm giác mất mát hoặc đe dọa. Một số từ như *ghen, ghét* còn có hàm ý phán xét đạo đức hoặc thái độ đối lập xã hội. Ví dụ: *Tôi buồn vì sự ra đi của anh ấy; Họ ghen tị với thành công của cô ấy.*

Nhóm từ tâm lý - tình cảm không xác định trạng thái: Ngoài lớp từ tâm lý - tình cảm tích cực và tiêu cực, còn có những từ ngữ không mang một trạng thái tâm lý - tình cảm đặc thù, có thể coi là không xác định trạng thái, chẳng hạn: *ngạc nhiên, thản nhiên, xúc động, cảm động, hết hồn, lạc lõng, đơn độc, lơ là, ngại ngán, ngại, rùng tim, bối rối, v.v.* Những từ này thường được sử dụng để biểu hiện cảm xúc mơ hồ, khó xác định rạch ròi, thường phản ánh trạng thái tâm lý phức tạp, thể hiện nội tâm của người nói, thường gắn với các tình huống giao tiếp, đôi khi phải tinh tế mới nhận ra. Ví dụ: *Anh ấy xúc động khi nghe câu chuyện; Cô ấy ngại ngán nên không nói ra.*

Việc phân loại từ ngữ tâm lý - tình cảm như trên không chỉ có ý nghĩa trong việc phân tích hệ thống từ vựng tiếng Việt, mà còn là cơ sở cho việc xây dựng các mục từ có chiều sâu ngữ nghĩa, ngữ dụng và tri nhận trong các công trình từ điển học đối dịch, đặc biệt là từ điển đối dịch phục vụ cho đối tượng là người nước ngoài học tiếng Việt.

4. Thực trạng chuyển dịch một số mục từ chỉ tâm lí - tình cảm trong các từ điển đối dịch hiện nay

Khảo sát một số cuốn từ điển đối dịch Việt - Anh hiện nay có thể nhận thấy rằng, phần lớn các mục từ biểu thị tâm lí - tình cảm mới chỉ dừng lại ở mức tìm từ tương đương hình thức, mà thiếu những thông tin phản ánh cách tri nhận của người Việt đối với lớp từ ngữ chỉ tâm lí - tình cảm này. Điều này gây khó khăn không nhỏ cho người học tiếng Việt với tư cách là một ngoại ngữ, đặc biệt trong việc tiếp nhận và vận dụng đúng các từ ngữ chỉ cảm xúc. Trong bối cảnh giao lưu văn hoá và nhu cầu học tiếng Việt ngày càng tăng, việc bổ sung các thông tin ngữ nghĩa, ngữ dụng và văn hoá cho nhóm mục từ chỉ cảm xúc là yêu cầu cấp thiết đối với công tác biên soạn từ điển đối dịch. Để làm rõ vấn đề này, phần tiếp theo sẽ tiến hành khảo sát và phân tích một số mục từ tiêu biểu trong các từ điển đối dịch hiện nay, từ đó đề xuất những hướng chuyển dịch phù hợp hơn về mặt ngữ nghĩa và văn hoá.

4.1. Mục từ: *hớn hờ*

Theo *Từ điển tiếng Việt* [3], *hớn hờ* là tính từ, được định nghĩa là “Vui mừng lộ rõ ở nét mặt tươi tỉnh. *Mặt mày hớn hờ. Hớn hờ cấp sách đến trường*”. Đây là từ thuộc nhóm tâm lí - tình cảm tích cực, mang tính chủ quan, phản ánh trực tiếp trạng thái vui mừng của người nói, kèm hành vi phi ngôn ngữ như nét mặt, ánh mắt. Trong các từ điển đối dịch Việt - Anh hiện hành, các mục từ này chuyển dịch không phản ánh được đầy đủ sắc thái biểu cảm và ngữ dụng gắn với văn hoá giao tiếp của người Việt.

- “grow with happiness, be radiant, expand in a smile of pleasure” [2].
(trần đầy hạnh phúc, rạng rỡ, nở nụ cười đầy mãn nguyện).
- “t. cheerful, of good spirits” [1].
(t. vui vẻ, tinh thần tốt).
- “t. merry, gay, radiant” [22], [23].
(t. vui tươi, hân hoan, rạng rỡ).

Các từ ngữ chuyển dịch như trên: *cheerful* (vui vẻ), *merry* (vui tươi), *radiant* (rạng rỡ), v.v. tuy là những cách diễn đạt gần nghĩa nhưng thiếu sắc thái nghĩa trong sáng, hồn nhiên, gần gũi, chân thành - vốn rất đặc trưng trong tri nhận của người Việt. Sự thiếu hụt này có thể dẫn đến việc người học nước ngoài hiểu sai hoặc không cảm nhận được nghĩa ngữ dụng tích cực như thân mật, đòi thường của từ *hớn hờ*. Đối với từ *hớn hờ* có thể có những cách chuyển dịch tương đương sang tiếng Anh như sau: *beaming with joy* (rạng rỡ vì vui sướng), *radiant with happiness* (rạng ngời hạnh phúc), *glow with innocent delight* (rạng rỡ với sự hân hoan, hồn nhiên), *brimming with cheerful excitement* (trần đầy sự háo hức vui tươi), v.v.

4.2. Mục từ: *tủi thân*

Tủi thân là động từ, được *Từ điển tiếng Việt* [3] định nghĩa: “Tủi cho bản thân mình. *Mô côí sớm nên hay tủi thân. Tủi thân tủi phận. Khóc tằm tức mãi vì tủi thân*”. Theo sự phân loại của chúng tôi, đây là từ thuộc nhóm tâm lí - tình cảm tiêu cực, thể hiện cảm giác buồn, tổn thương do bị bỏ rơi, thiếu quan tâm, mang tính nội tâm và kín đáo, do đó không thể hiện trực tiếp bằng hành vi ngôn ngữ, mà thường thể hiện qua hành vi khóc hay lặng im. Trong các từ điển đối dịch hiện nay, *tủi thân* được chuyển dịch như sau:

- “feel self - pity” [2].
(cảm thấy tủi thân)
- “động từ. to feel self-pity” [2], [22], [23].
(động từ. cảm thấy tủi thân)

Các từ điển đối dịch Việt Anh này đều chỉ đưa ra một cách chuyển dịch. Tuy nhiên, trong thực tế sử dụng ngôn ngữ, *tủi thân* không chỉ có một cách chuyển dịch với nghĩa *feel self-pity* (cảm thấy tủi thân), mà còn có các cách chuyển dịch khác như: *feel sorry for* (cảm thấy buồn/ thương xót), *feel neglected* (cảm thấy bị bỏ rơi), *feel disheartened* (cảm thấy mất tinh thần), *feel small/ feel diminished* (cảm thấy nhỏ bé/cảm thấy kém giá trị). Tùy thuộc vào ngữ cảnh mà có thể lựa chọn cách chuyển dịch phù hợp, ví dụ: *Cô ấy khóc vì tủi thân* → *She cried because she felt sorry for herself. Nó tủi thân vì không ai để ý đến nó* → *He/ She felt sorry for himself/ herself because no one cares about him/ her.*

4.3. Mục từ: *thẹn*

Theo *Từ điển tiếng Việt* [3] *thẹn* là một từ đa nghĩa: “1. Tự cảm thấy bối rối, mất tự nhiên khi tiếp xúc với đám đông hay người khác giới cùng lứa tuổi (thường nói về người trẻ tuổi). *Nói đến lấy vợ là thẹn đỏ mặt. Tình hay thẹn, không dám lên sân khấu.* 2. Tự cảm thấy mình có điều gì đó không nên, không phải hoặc không xứng đáng. *Không thẹn với lương tâm. Thẹn mặt với bạn bè. Cười chừa thẹn*”. Từ này thuộc nhóm từ tâm lí - tình cảm tiêu cực, có thể là biểu hiện của sự khiêm tốn hoặc tẻ nhạt trong văn hóa Việt. Thường được sử dụng trong những ngữ cảnh khi cá nhân cảm thấy ngại ngùng, rụt rè, hoặc tự ti trong giao tiếp, đặc biệt là với người lạ hoặc người khác giới. Tuy nhiên, trong các từ điển đối dịch Việt - Anh hiện hành đều chưa liệt kê được sắc thái nghĩa của từ này.

- “feel ashamed; feel shy, feel self-conscious” [2].

(cảm thấy xấu hổ; cảm thấy ngại ngùng/thẹn, cảm thấy tự ti).

- “đg. to blush, to be shy” [1].

(đg. đỏ mặt, ngượng ngùng).

- “động từ. to feel ashamed; to feel shy, shameful; disgraceful; scandalous bashful; confused; sheepish” [23].

(động từ. cảm thấy xấu hổ; cảm thấy ngại ngùng, đáng xấu hổ; nhục nhã; tai tiếng; rụt rè; bối rối, ngượng ngịu).

- “động từ. to feel ashamed, to feel shy” [22].

(động từ. cảm thấy xấu hổ, cảm thấy ngại ngùng/thẹn).

Thẹn không chỉ đơn thuần là *shy* (ngại ngùng) hay *ashamed* (xấu hổ) trong tiếng Anh, nó còn bao hàm: sự e lệ, ngại ngùng (trong giao tiếp, đặc biệt với người khác giới); sự khiêm tốn, tự soi xét (về đạo đức, nhân cách); sự tự ý thức về vị trí của mình (trong xã hội). Đây là một từ thể hiện cảm xúc âm thầm, sâu sắc, thường khó thể hiện bằng lời, nhưng lại rất đặc trưng trong văn hóa giao tiếp của người Việt. Do đó, *thẹn* trong từ điển đối dịch Việt - Anh nên có cách chuyển dịch tương đương như sau: *feel shy, be bashful, blush modestly* (ngại ngùng, e thẹn, đỏ mặt một cách khiêm tốn); *feel quietly humbled* (cảm thấy khiêm nhường một cách lặng lẽ), *morally self-conscious* (có ý thức đạo đức về bản thân); *a quiet feeling of moral embarrassment or guilt, often experienced privately* (cảm giác xấu hổ hoặc tội lỗi về mặt đạo đức, thường là trải nghiệm riêng tư), v.v.

4.4. Mục từ: *xót xa*

Xót xa là tính từ hoặc động từ, có nghĩa: “Cảm thấy đau đớn, thương tiếc rất sâu sắc, khó nguôi. *Lòng xót xa. Câu chuyện thật xót xa*” [3]. Có thể hiểu, *xót xa* là cảm xúc xuất phát từ sự đồng cảm sâu sắc với nỗi đau của người khác, có sắc thái biểu đạt phong phú, xen giữa buồn, thương, tiếc nuối, bất lực, mang tính vị tha. Thường nhấn mạnh tình cảm giữa người với người, đặc biệt trong các tình huống bị thương, bất công. Cách dịch hiện tại trong một số từ điển đối dịch như sau:

- “have one’s heart rent” [2].

(tim như bị xé nát).

- “đg. hoặc t. to feel pain, to feel sorry for; sorry, pity” [1].

(đg. hoặc t. cảm thấy đau đớn, thấy thương xót; buồn, thương).

- “động từ. to feel unhappy (about), to torment oneself (over)” [23].

(động từ. cảm thấy bất hạnh (về điều gì đó), tự dằn vặt bản thân (vì điều gì đó)).

Thực tế giao tiếp của người Việt, *to feel unhappy* (*cảm thấy bất hạnh*), *have one’s heart rent* (*tim như bị xé nát*) chưa phản ánh đầy đủ sắc thái nghĩa của từ *xót xa*, vì *xót xa* bao hàm cả cảm xúc tiếc nuối, đau lòng vì người khác hoặc hoàn cảnh thương tâm, thể hiện sự đồng cảm sâu sắc với nỗi đau của người khác. Chúng tôi đề xuất cách chuyển dịch: *to feel a deep, empathetic sadness, often mixed with regret or helplessness* (*cảm thấy buồn sâu sắc và có sự thấu cảm, thường xen lẫn với sự nuối tiếc hoặc bất lực*).

4.5. Mục từ: *ngại*

Trong tiếng Việt, một số từ biểu thị cảm xúc không hoàn toàn thuộc phạm vi tích cực hay tiêu cực, mà mang tính trung lập hoặc thay đổi tùy theo bối cảnh sử dụng. Từ *ngại* là một ví dụ điển hình cho nhóm từ này. Theo *Từ điển tiếng Việt* [3], *ngại* là động từ: “1. Cảm thấy có phần muốn tránh vì nghĩ đến những gì không hay mà có thể mình sẽ phải chịu. *Ngại đi xa. Ngại va chạm. Ngại tuổi già*”.

sức yếu (ngại vì nghĩ rằng mình tuổi già sức yếu). 2. Cảm thấy không yên lòng vì cho rằng có thể xảy ra điều gì đó không hay. *Ngại rằng trời sắp mưa. Ngại cho sức khỏe của bạn*". Các từ điển đối dịch hiện nay dịch như sau:

- "flinch from, shrink from, be reluctant to; dread, be afraid of" [2].

(né tránh, chùn bước, miễn cưỡng; sợ hãi, lo sợ điều gì đó).

- "đg. to mind an inconvenience of difficulty, to be hesitant, to be worried, to be fearful" [1].

(ngại bất tiện hoặc khó khăn, do dự/chần chừ, lo lắng, sợ hãi).

- "tính từ. worried; hesitant; fearful.

động từ. to fear; to be afraid." [22]

(tính từ: lo lắng; do dự/chần chừ; sợ hãi.

động từ: sợ hãi, lo sợ).

- "tính từ. afraid; fearful

động từ. to hesitate" [23]

(tính từ: sợ hãi, lo sợ

động từ: do dự/chần chừ).

Về mặt tri nhận, *ngại* gắn liền với hệ giá trị văn hoá phương Đông, đề cao lễ nghĩa, thể diện và hành xử hài hoà. Do đó, từ này có thể chuyển dịch thành *shy* (*ngại ngùng*), *reluctant* (*miễn cưỡng*), *hesitant* (*do dự*), v.v. Tuy nhiên, mỗi từ lại có sắc thái nghĩa khác nhau và cần phân biệt theo ngữ cảnh, ví dụ:

- *I hesitate to ask again* (Tôi ngại hỏi lại lần nữa). Sắc thái nghĩa: do dự vì không muốn làm phiền.

- *She feels shy speaking in public* (Cô ấy cảm thấy ngại nói trước đám đông). Sắc thái nghĩa: Rụt rè, thiếu tự tin, thường do tính cách hoặc do áp lực xã hội.

- *I don't want to trouble you* (Tôi không muốn làm phiền bạn). Sắc thái nghĩa: Lịch sự, thể hiện sự tế nhị và tôn trọng người khác.

Nhìn chung, các mục từ chỉ tâm lí - tình cảm trong tiếng Việt thể hiện rõ đặc điểm tri nhận - ngữ nghĩa đặc thù: mang tính cá nhân sâu sắc, giàu sắc thái biểu cảm, biểu đạt cảm xúc theo lối trực tiếp/gián tiếp và đặc biệt luôn gắn với văn hoá - xã hội Việt Nam. Chính những yếu tố này làm cho trong quá trình chuyển dịch từ tiếng Việt sang tiếng Anh gặp nhiều thách thức, không chỉ về mặt từ vựng mà còn về ngữ dụng và ý nghĩa liên văn hoá. Để đảm bảo hiệu quả giao tiếp trong quá trình học ngoại ngữ, các từ điển đối dịch cần được thiết kế theo hướng tích hợp đa thông tin: định nghĩa, sắc thái cảm xúc, chức năng ngữ dụng và chú giải văn hoá. Chỉ như vậy mới có thể đảm bảo sự tương đương giữa hai hệ thống tri nhận và giúp người học vận dụng chính xác từ ngữ trong đời sống giao tiếp.

5. ĐỀ XUẤT HƯỚNG XỬ LÝ TRONG TỪ ĐIỂN ĐỐI DỊCH

Trên cơ sở phân tích đặc điểm tri nhận - ngữ dụng của từ ngữ chỉ tâm lí - tình cảm trong tiếng Việt, cũng như khảo sát thực trạng chuyển dịch trong các từ điển đối dịch hiện nay, chúng tôi đề xuất một số định hướng nhằm cải thiện chất lượng mục từ trong từ điển đối dịch Việt - Anh dành cho người học tiếng Việt như một ngoại ngữ như sau:

5.1. Tích hợp thông tin trong cấu trúc vi mô của mục từ

Việc giải thích các từ ngữ tâm lí - tình cảm cần kết hợp kiến thức ngôn ngữ học, văn hoá học. Mỗi mục từ chỉ cảm xúc cần được trình bày không chỉ với nghĩa cơ bản mà còn cần bổ sung các lớp thông tin:

(i) sắc thái biểu cảm;

(ii) chức năng ngữ dụng (dựa trên bối cảnh thực tế);

(iii) chú giải tri nhận - văn hoá (cách người Việt tri nhận và sử dụng từ);

(iv) ví dụ đối chiếu Việt - Anh thể hiện đúng ngữ cảnh sử dụng.

Ví dụ: **thương** đgt. to care deeply for, to feel affectionate concern for, to love in a protective and compassionate way. *Mẹ rất thương con vì con hay ốm: The mother cared deeply for her child because he was often sick. Cô giáo thương học trò nghèo nên thường mang quà cho các em: The teacher felt affectionate concern for her underprivileged students and often brought them small gifts. Bà thương đứa cháu mồ côi, luôn dành hết tình thương để chăm sóc nó: The grandmother loved her orphaned grandchild in a protective and compassionate way, devoting all her affection to caring for him.*

5.2. Ưu tiên chuyển dịch chức năng (functional equivalence)

Thay vì chỉ cung cấp bản dịch tương đương về từ vựng, đối với lớp từ ngữ biểu cảm mang tính chủ quan, giàu sắc thái như *thương, tủi thân, chạnh lòng*,... cần áp dụng nguyên tắc chuyển dịch theo chức năng giao tiếp, đảm bảo truyền tải đúng cảm xúc và dụng ý trong bối cảnh sử dụng - thay vì chỉ tìm từ tương đương từ điển. Trong nhiều trường hợp, không nên chỉ dừng ở một từ tương đương mà cần mở rộng thành cụm từ hoặc câu mô tả ngữ nghĩa đầy đủ, ví dụ như:

tủi thân đgt. to feel self-pity, feel sorry, feel neglected, feel disheartened, feel small/ feel diminished. *Nó ngồi một mình tủi thân vì không ai hỏi han: He/ She sat alone, feeling sorry for himself/ herself because no one cared to ask.*

xót xa đgt. to feel a deep, empathetic sadness, often mixed with regret or helplessness. *Cô xót xa nhìn đứa trẻ mồ côi đứng giữa trời mưa: She looked at the orphan child standing in the rain with deep, empathetic sadness.*

5.3. Phân loại từ theo đặc điểm sắc thái: tích cực, tiêu cực, không xác định trạng thái

Một từ tiếng Việt có thể tương đương với nhiều từ tiếng Anh tùy ngữ cảnh, tuy nhiên việc xác định mục từ theo đặc điểm của nhóm từ ngữ chỉ tâm lí - tình cảm có thể định hướng người học cách dùng của từ. Chẳng hạn, thêm thông tin về sắc thái biểu cảm cho mỗi mục từ chỉ tâm lí - tình cảm:

buồn tt. sad (negative). *Cô bé buồn vì bị điểm kém: The girl was sad because she got a low grade.*

ngạc nhiên đgt. to surprise, to be surprised (neutral). *Cô ngạc nhiên khi gặp lại bạn cũ: She was surprised to see her old friend again.*

5.4. Dịch mô tả đối với từ không có tương đương trực tiếp

Nhiều từ biểu cảm trong tiếng Việt không có từ tương đương một - một trong tiếng Anh. Với những trường hợp này, cần sử dụng phương pháp chuyển dịch mô tả (descriptive translation) bằng cụm từ hoặc câu giải thích. Ví dụ:

chạnh lòng đgt. to feel a soft, fleeting sadness brought on by emotional memory or subtle comparison. *Thấy mẹ bạn đưa con đi học, tôi bỗng chạnh lòng: Seeing your mother walk you to school, I suddenly felt a soft, fleeting sadness.*

mũi lòng đgt. to suddenly feel emotional sympathy, often leading to a change in attitude or behavior. *Anh mũi lòng nên quyết định tha lỗi: He was overcome with emotion and decided to forgive.*

5.5. Kết nối nghĩa của từ với bối cảnh và văn hoá đích

Các biểu hiện cảm xúc trong tiếng Việt phản ánh đậm nét đặc trưng văn hoá, thường gắn liền với kinh nghiệm sống, cách ứng xử và hệ giá trị của người Việt. Vì vậy, khi xây dựng mục từ, cần có phần chú giải về văn hoá và ngữ dụng để giúp người học hiểu đúng tình huống và cách sử dụng và có thể vận dụng phù hợp trong bối cảnh văn hoá đích. Ví dụ: *Bé Hoa tủi thân vì mẹ đi công tác không đưa bé đi chơi Trung thu như các bạn (Hoa felt sorry for herself because her mother was away on business trip and couldn't take her out to celebrate the Mid-Autumn festival like the other children)*. Ví dụ này cần chú giải thêm nghĩa ngữ dụng văn hoá (Trung thu là dịp lễ truyền thống tại Việt Nam, đặc biệt dành cho trẻ em; việc không được tham dự cùng gia đình dễ gây cảm giác cô đơn, thiếu thốn tình cảm, khác với cảm giác “tủi thân” thông thường trong tiếng Anh) để người học có thể cảm nhận về văn hoá Việt Nam, từ đó mới hiểu vì sao nếu trẻ con không nhận được quà trung thu sẽ tủi thân.

Tóm lại, các đề xuất trên nhằm hướng đến một mô hình từ điển đối dịch Việt - Anh hiện đại, có khả năng tích hợp đa tầng thông tin, phản ánh đúng đặc điểm tri nhận, ngữ dụng và văn hoá của từ ngữ biểu thị tâm lí - tình cảm trong tiếng Việt. Mô hình này không chỉ giúp người học hiểu đúng về mặt ngôn ngữ, mà còn hỗ trợ họ sử dụng tiếng Việt một cách tự nhiên và hiệu quả trong giao tiếp liên văn hoá.

6. Kết luận

Từ ngữ chỉ tâm lí - tình cảm trong tiếng Việt là một lớp từ vựng đặc biệt, mang tính biểu cảm cao, đa dạng về sắc thái và gắn chặt chẽ với bối cảnh văn hoá - xã hội của người Việt. Việc chuyển dịch lớp từ này sang tiếng Anh, đặc biệt trong từ điển đối dịch dành cho người học tiếng Việt như một ngoại ngữ, đặt ra nhiều thách thức về ngữ nghĩa, ngữ dụng và tri nhận. Khảo sát thực tiễn cho thấy phần lớn các từ điển đối dịch hiện nay vẫn thiên về tìm kiếm từ tương đương về hình thức, thiếu chú giải tri nhận, văn hoá cũng như những ví dụ minh hoạ trong tình huống giao tiếp cụ thể. Hệ quả là người học

gặp khó khăn trong việc tiếp nhận và vận dụng đúng các từ ngữ biểu cảm, dễ dẫn đến hiểu sai hoặc sử dụng không phù hợp trong thực tế giao tiếp.

Trên cơ sở kết hợp ba hướng tiếp cận lí thuyết: ngôn ngữ học đối chiếu, tri nhận học và lí thuyết dịch, bài viết đã phân tích đặc điểm hệ thống của nhóm từ chỉ tâm lí - tình cảm, chỉ ra những khác biệt quan trọng trong cách biểu đạt và tri nhận cảm xúc giữa tiếng Việt và tiếng Anh, đồng thời đề xuất mô hình mục từ tích hợp đa thông tin: định nghĩa, chức năng ngữ dụng, giải thích văn hoá, tri nhận. Trong bài viết, chúng tôi đã tiến hành khảo sát và phân tích một số mục từ biểu thị tâm lí - tình cảm trong một số từ điển đối dịch Việt - Anh hiện hành, từ đó chỉ ra những hạn chế trong việc chuyển tải sắc thái ngữ nghĩa, chức năng ngữ dụng và đặc điểm tri nhận văn hoá của một số mục từ thuộc nhóm từ ngữ chỉ tình cảm - tâm lí. Các trường hợp cụ thể như *hón hờ*, *tủi thân*, *thẹn*, *xót xa*, *ngại*,... cho thấy rằng việc chuyển dịch đơn thuần dựa vào sự tương đương từ vựng là chưa đủ, đặc biệt trong các mục từ gắn với các ngữ cảnh giao tiếp và văn hoá đặc thù của người Việt. Hướng xử lí này không chỉ góp phần nâng cao chất lượng biên soạn từ điển đối dịch, mà còn mở ra triển vọng ứng dụng trong giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ, góp phần lan tỏa văn hoá ngôn ngữ Việt đến với người học quốc tế một cách toàn diện và sâu sắc hơn.

Từ những kết quả ban đầu này, chúng tôi kì vọng có thể mở rộng nghiên cứu trên bình diện lớn hơn, bao gồm nhiều lớp từ vựng khác như từ biểu thị thái độ - đánh giá, từ ngữ chỉ màu sắc,... đồng thời ứng dụng các thành tựu của công nghệ ngôn ngữ trong việc thiết kế từ điển điện tử tích hợp - tương tác - học tập. Qua đó, góp phần xây dựng một hệ thống công cụ học tập tiếng Việt phù hợp với nhu cầu và tư duy tiếp nhận của người học quốc tế trong thời đại số.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Phan Văn Giưỡng, Hoàng Thị Tuyền Linh, Vũ Xuân Lương. *Từ điển Việt - Anh*. Trung tâm Từ điển học, NXB Khoa học xã hội, Vietlex. 2012.
2. Đặng Chân Liêu, Lê Khả Kế, Phạm Duy Trọng. *Từ điển Việt Anh*. NXB Thành phố Hồ Chí Minh. 1993.
3. Hoàng Phê (chủ biên). *Từ điển tiếng Việt*. NXB Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học. 2003.
4. Lê Quang Thiêm. *Ngôn ngữ học đối chiếu*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 2004.
5. Nguyễn Ngọc Trâm. *Nhóm từ tâm lí- tình cảm tiếng Việt và một số vấn đề từ vựng, ngữ nghĩa*. NXB Khoa học xã hội. 2002.

Tiếng Anh

6. Bassnett, S., & Lefevere, A. *Translation, history and culture*. London: Pinter. 1990.
7. Baker, M. *In Other Words: In coursebook on translation*. Routledge. 2006.
8. Halliday, M. A. K. *Language as social semiotic: The social interpretation of language and meaning*. London: Edward Arnold. 1978.
9. Halliday, M. A. K., & Hasan, R. *Cohesion in English*. London: Longman. 1976.
10. James, C. *Contrastive analysis*. London: Longman. 1980.
11. Lakoff, G. & Johnson, M. *Metaphors We Live By*. University of Chicago Press. 1980.
12. Leech, G. *Principles of pragmatics*. London: Longman. 1983.
13. House, J. *A Model for Translation Quality Assessment*. TBL Verlag. 1977.
14. Nord, C. *Text Analysis in Translation: Theory, Methodology, and Didactic Application*. Rodopi. 2005.
15. Newmark, P. *Approaches to translation*. Oxford: Pergamon Press. 1981.
16. Newmark, P. *A textbook of translation*. New York: Prentice Hall. 1988.
17. Nida, E. A. *Toward a science of translating: With special reference to principles and procedures involved in Bible translating*. Leiden: E.J. Brill. 1964.
18. Nord, C. *Translating as a purposeful activity: Functionalist approaches explained*. Manchester: St. Jerome. 1997.
19. Reiss, K. *Translation Criticism: Potential and Limitations*, translated by Erroll F. Rhodes, Manchester: St Jerome and American Bible Society. 2000.
20. Ekman, P. *Emotions Revealed: Recognizing Faces and Feelings to Improve Communication and Emotional Life*, Times Books/Henry Holt and Company. 2003.
21. <https://academic.macmillan.com/academictrade/9780805083392/emotionsrevealedsecondedition/>
22. <http://tratu.soha.vn>
23. <https://tratu.coviet.vn>
24. <https://dictionary.cambridge.org>